

(Kèm theo Công văn số /UBND-KGVX ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	8.785.735	3.055.246	109.500	206.418	80.117	1.979.380	78.922	46.101	71.894	35.357	1.024.166	0	0	856.221	82.316	1.160.097
I	Các Sở, cơ quan tỉnh	5.431.411	2.118.783	107.693	206.418	80.117	1.275.498	77.005	46.101	70.176	32.081	460.228	0	0	842.618	69.956	44.737
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	230.819	300				22.000		46.101						162.418		
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân tỉnh	36.872	277												36.595		
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	105.805	1.002									6.463			98.340		
4	Sở Nông nghiệp và Môi trường	385.869	210								30.327	243.632			110.387		1.313
5	Sở Tư pháp	26.557	70									10.612			15.875		
6	Sở Công Thương	48.387	151								810	27.873			19.553		
7	Sở Khoa học và Công nghệ	135.925	249	107.693								3.104			24.879		
8	Sở Tài chính	56.577	2.166									8.432			45.979		
9	Sở Xây dựng	124.156	100									78.568			45.388		100
10	Sở Giáo dục - Đào tạo	1.788.080	1.760.700												27.380		
11	Sở Y tế	1.328.920	7.808				1.247.211								30.522	43.279	100
12	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	258.738	67.554				450	77.005		70.176		20.468			23.085		
13	Sở Nội vụ	137.485	2.530									19.411			45.643	26.677	43.224
14	Thanh tra tỉnh	55.923	490												55.433		
15	Ban Quản lý khu kinh tế	25.247	86								144	14.869			10.148		
16	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	91.564	571												90.993		
17	Trường Đại học Tiền Giang	48.154	48.154														
18	Trường Cao đẳng Y tế Đồng Tháp	1.165	1.165														
19	Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang	0	0														
20	Trường Cao đẳng Tiền Giang	22.588	22.588														
21	Trường Cao đẳng Cộng đồng	691	691														
22	Trường Chính trị	39.162	39.162														
23	Vườn Quốc gia Tràm chim	26.847	51														

	10% Tiết kiệm tăng thêm dự toán năm 2026 so dự toán 2025	126.170	75.119	1.807			13.978	1.917		1.718	3.276	11.968			13.603	2.784	
	- Chi khác còn lại	1.986.280	861.344													9.576	1.115.360

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ/PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số /UBND-KGVX ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương												Chi chương trình mục tiêu						Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Nguồn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Nguồn sự nghiệp thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công cách mạng	Nguồn sự nghiệp thực hiện các chính sách an sinh xã hội	Nguồn sự nghiệp thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó										
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)									
A	B	1=2+14 +18	2=3+9+12+13	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+6+17+18	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	19.818.759	17.511.593	1.310.000	0	0	610.000	0	700.000	15.873.714	8.818.855	5.100	327.879	0	2.307.166	0	995.850	1.292.230	19.086	0	0
1	Phường Đạo Thanh	254.719	222.067	31.173			5.173		26.000	186.890	70.122	50	4.003		32.652		19.292	12.892	468		
2	Phường Mỹ Tho	374.867	347.719	12.098			4.598		7.500	329.287	199.883	50	6.334		27.148		17.049	9.630	468		
3	Phường Thới Sơn	176.145	160.553	13.891			4.391		9.500	143.944	53.647	50	2.718		15.592		12.875	2.405	312		
4	Phường Mỹ Phong	226.073	203.943	32.201			5.201		27.000	168.083	67.625	50	3.660		22.131		18.593	3.069	468		
5	Phường Trung An	302.697	274.999	55.834			5.334		50.500	214.151	104.113	50	5.014		27.699		21.014	6.217	468		
6	Phường Long Thuận	165.442	156.729	16.228			4.028		12.200	137.647	64.487	50	2.854		8.713		5.382	3.145	186		
7	Phường Gò Công	170.536	161.800	13.892			4.142		9.750	144.969	66.751	50	2.939		8.736		5.304	3.153	279		
8	Phường Bình Xuân	130.770	122.258	7.997			4.797		3.200	112.131	37.655	50	2.130		8.512		6.306	2.019	186		
9	Xã Tân Phước 1	134.239	128.941	13.825			6.325		7.500	112.671	57.020	50	2.444		5.299		3.168	1.966	165		
10	Xã Tân Phước 2	82.555	77.249	14.418			6.418		8.000	61.381	18.739	50	1.451		5.305		4.711	429	165		
11	Xã Hưng Thạnh	162.694	154.185	14.923			6.423		8.500	136.537	73.260	50	2.725		8.508		5.997	2.347	165		
12	Xã Tân Phước 3	120.666	109.090	11.969			6.469		5.500	95.172	37.641	50	1.949		11.576		9.986	1.426	165		
13	Xã Cái Bè	267.621	251.592	22.825			6.075		16.750	224.380	122.750	50	4.387		16.029		11.534	4.386	108		
14	Xã Hậu Mỹ	183.686	165.658	8.674			6.424		2.250	154.184	80.310	50	2.800		18.028		15.462	2.457	108		
15	Xã Mỹ Thiện	123.819	111.518	6.406			5.656		750	103.192	47.997	50	1.920		12.302		10.589	1.605	108		
16	Xã Hội Cư	205.311	189.515	11.584			5.834		5.750	174.680	91.419	50	3.251		15.796		12.666	2.986	144		
17	Xã Mỹ Đức Tây	173.600	157.916	7.734			5.484		2.250	147.579	71.698	50	2.602		15.684		13.225	2.350	108		
18	Xã Mỹ Lợi	145.098	131.179	7.060			5.310		1.750	121.869	59.430	50	2.250		13.919		11.318	2.493	108		
19	Xã Thanh Hưng	180.016	166.826	7.531			5.781		1.750	156.523	79.687	50	2.772		13.191		10.527	2.556	108		
20	Xã An Hữu	207.375	191.766	6.980			5.730		1.250	181.660	84.985	50	3.125		15.610		12.608	2.894	108		
21	Phường Mỹ Phước Tây	229.489	204.005	14.606			5.106		9.500	185.714	94.959	50	3.685		25.485		20.518	4.754	212		
22	Phường Thanh Hòa	128.218	117.720	5.574			4.324		1.250	109.995	41.092	50	2.151		10.498		8.985	1.354	159		
23	Phường Cai Lậy	192.285	177.091	23.665			4.665		19.000	150.266	66.886	50	3.160		15.194		11.850	3.185	159		
24	Xã Thạnh Phú	124.877	112.437	6.004			5.504		500	104.466	48.893	50	1.968		12.439		10.819	1.487	134		
25	Xã Mỹ Thành	178.938	157.697	6.071			5.571		500	148.880	79.363	50	2.747		21.241		18.531	2.509	201		
26	Xã Tân Phú	161.410	133.648	6.083			5.083		1.000	125.198	65.482	50	2.366		27.763		25.532	2.072	159		
27	Xã Bình Phú	216.378	192.538	10.231			5.731		4.500	178.953	88.932	50	3.355		23.839		20.665	2.973	201		
28	Phường Nhị Quý	153.144	137.131	9.180			4.430		4.750	125.505	50.141	50	2.445		16.013		13.306	2.548	159		
29	Xã Hiệp Đức	165.545	144.920	6.400			5.400		1.000	136.041	65.871	50	2.479		20.625		18.260	2.164	201		
30	Xã Long Tiên	190.357	179.257	8.031			5.531		2.500	168.130	85.538	50	3.096		11.099		7.952	2.946	201		
31	Xã Ngũ Hiệp	166.861	139.686	12.553			5.553		7.000	124.339	75.623	50	2.794		27.175		8.887	18.154	134		
32	Xã Châu Thành	242.683	199.950	12.376			5.562		6.814	183.566	115.860	50	4.008		42.733		10.814	31.709	210		
33	Xã Tân Hưng	174.282	143.549	11.596			5.577		6.019	129.077	72.842	50	2.875		30.734		7.358	23.166	210		
34	Xã Long Hưng	189.040	134.197	13.660			5.938		7.722	117.850	62.028	50	2.687		54.843		27.061	27.573	210		

35	Xã Long Định	190.103	136.291	9.603			6.591		3.012	123.957	65.824	50	2.731		53.812		23.286	30.316	210		
36	Xã Bình Trung	170.343	125.019	7.223			5.349		1.875	115.291	65.366	50	2.505		45.324		21.497	23.687	140		
37	Xã Vĩnh Kim	179.527	140.602	7.107			5.230		1.878	130.676	75.738	50	2.819		38.925		16.517	22.198	210		
38	Xã Kim Sơn	121.178	91.189	9.227			5.040		4.187	80.135	38.519	50	1.828		29.989		14.230	15.549	210		
39	Xã Chợ Gạo	193.401	159.721	14.549			4.828		9.721	141.972	84.941	50	3.200		33.680		8.554	25.009	117		
40	Xã Mỹ Tịnh An	184.231	135.294	9.656			5.485		4.172	122.930	72.032	50	2.708		48.937		16.391	32.390	156		
41	Xã Lương Hòa Lạc	169.536	128.778	8.431			5.177		3.254	117.769	68.548	50	2.578		40.757		14.583	26.058	117		
42	Xã Tân Thuận Bình	182.649	137.428	8.996			5.314		3.682	125.682	71.301	50	2.750		45.221		15.406	29.698	117		
43	Xã An Thạnh Thủy	166.227	126.631	7.985			5.406		2.579	116.112	64.277	50	2.534		39.596		12.102	27.378	117		
44	Xã Bình Ninh	163.999	124.440	9.848			5.434		4.414	112.103	61.675	50	2.489		39.559		12.074	27.368	117		
45	Xã Vĩnh Bình	222.315	184.894	11.832			5.342		6.490	169.362	109.999	50	3.700		37.421		7.476	29.823	123		
46	Xã Đồng Sơn	157.082	123.793	8.838			5.365		3.473	112.479	66.523	50	2.476		33.289		7.337	25.829	123		
47	Xã Phú Thành	101.132	80.575	7.214			4.778		2.437	71.747	33.874	50	1.614		20.557		5.550	14.885	123		
48	Xã Vĩnh Hựu	106.276	79.753	6.263			4.759		1.504	71.893	35.007	50	1.597		26.523		7.074	19.367	82		
49	Xã Long Bình	114.778	93.316	7.381			5.110		2.271	84.066	43.557	50	1.868		21.462		4.100	17.280	82		
50	Xã Tân Thới	146.785	119.038	8.024			6.424		1.600	108.635	57.920	50	2.379		27.747		6.447	21.201	99		
51	Xã Tân Phú Đông	126.347	107.462	11.172			8.922		2.250	94.168	47.012	50	2.122		18.885		5.564	13.222	99		
52	Xã Tân Hòa	151.478	120.968	8.105			5.105		3.000	110.442	55.905	50	2.421		30.511		7.462	22.991	57		
53	Xã Gia Thuận	191.763	160.779	8.528			6.128		2.400	149.039	84.181	50	3.212		30.984		7.360	23.568	57		
54	Xã Tân Đông	196.070	154.926	8.710			5.710		3.000	143.118	88.281	50	3.098		41.144		8.927	32.160	57		
55	Phường Sơn Qui	209.422	170.958	22.993			5.493		17.500	144.539	75.229	50	3.426		38.464		7.691	30.494	279		
56	Xã Tân Điền	110.683	91.543	8.316			4.866		3.450	81.396	43.302	50	1.831		19.140		5.561	13.541	38		
57	Xã Gò Công Đông	141.011	113.790	9.951			6.801		3.150	101.577	57.685	50	2.262		27.221		7.817	19.366	38		
58	Phường Cao Lãnh	674.834	638.211	70.738			8.238		62.500	555.768	341.131	50	11.705		36.622		22.409	13.205	1.008		
59	Phường Mỹ Ngãi	255.706	240.120	13.742			5.642		8.100	221.993	118.828	50	4.385		15.586		10.298	5.011	277		
60	Phường Mỹ Trà	232.357	219.991	14.320			5.520		8.800	201.653	101.786	50	4.018		12.366		8.306	3.730	330		
61	Phường Sa Đéc	537.917	518.811	51.822			6.822		45.000	457.712	251.006	50	9.277		19.106		12.980	5.390	736		
62	Xã Tân Hồng	239.796	230.638	8.148			7.898		250	218.189	135.351	50	4.300		9.159		5.051	3.991	117		
63	Xã Tân Hộ Cơ	164.841	159.028	7.595			7.345		250	148.491	83.775	50	2.943		5.813		3.752	1.983	78		
64	Xã Tân Thành	154.490	145.024	5.929			5.829		100	136.423	79.332	50	2.672		9.466		7.666	1.722	78		
65	Xã An Phước	128.814	121.406	6.569			6.419		150	112.586	67.447	50	2.252		7.408		5.381	1.949	78		
66	Phường An Bình	187.319	176.443	6.505			6.105		400	166.715	80.048	50	3.223		10.876		5.333	5.189	354		
67	Phường Hồng Ngự	238.586	227.190	7.019			6.619		400	216.067	111.293	50	4.105		11.397		8.564	2.479	354		
68	Xã Thường Phước	234.498	222.130	7.483			7.333		150	210.731	110.448	50	3.915		12.368		10.377	1.907	84		
69	Phường Thường Lạc	196.315	188.395	6.437			6.237		200	178.482	90.611	50	3.476		7.920		5.688	2.058	174		
70	Xã Long Khánh	136.414	133.951	6.186			6.036		150	125.440	70.194	50	2.325		2.463		1.111	1.296	56		
71	Xã Long Phú Thuận	211.032	206.606	6.573			6.473		100	196.483	118.142	50	3.550		4.426		2.210	2.132	84		
72	Xã Tràm Chim	145.682	139.594	6.465			6.215		250	130.506	74.303	50	2.624		6.088		3.572	2.390	126		
73	Xã Tam Nông	114.574	111.676	7.050			6.900		150	102.553	57.219	50	2.073		2.899		1.450	1.323	126		
74	Xã An Hòa	110.568	106.644	6.225			6.075		150	98.432	53.324	50	1.987		3.924		2.594	1.205	126		
75	Xã Phú Cường	110.348	105.796	6.343			6.193		150	97.489	49.938	50	1.964		4.552		2.709	1.717	126		
76	Xã An Long	202.558	194.707	7.858			6.358		1.500	183.374	101.696	50	3.476		7.850		4.740	2.932	178		
77	Xã Phú Thọ	116.305	111.553	6.696			6.546		150	102.836	54.857	50	2.020		4.752		2.792	1.834	126		
78	Xã Tháp Mười	259.617	244.017	24.414			6.224		18.190	215.078	138.609	50	4.524		15.600		11.453	3.838	309		
79	Xã Phương Thịnh	121.086	115.185	11.198			6.573		4.625	101.880	54.922	50	2.107		5.901		4.175	1.571	156		
80	Xã Trường Xuân	136.126	129.034	11.695			6.810		4.885	114.943	61.497	50	2.396		7.091		5.308	1.578	206		
81	Xã Mỹ Quý	197.556	187.223	11.945			7.270		4.675	171.797	112.776	50	3.481		10.333		7.341	2.683	309		
82	Xã Đốc Bình Kiều	168.561	152.739	10.060			6.010		4.050	139.916	84.067	50	2.764		15.822		13.524	2.092	206		
83	Xã Thanh Mỹ	171.365	157.997	10.678			6.523		4.155	144.393	91.283	50	2.925		13.368		10.579	2.583	206		
84	Xã Mỹ Thọ	269.690	252.976	21.566			6.081		15.485	226.850	132.015	50	4.560		16.714		12.339	4.163	212		
85	Xã Ba Sao	136.484	126.880	10.559			6.144		4.415	113.984	64.427	50	2.337		9.605		7.454	2.045	106		
86	Xã Phong Mỹ	143.119	135.908	10.725			6.255		4.470	122.824	64.616	50	2.359		7.211		4.738	2.368	106		
87	Xã Mỹ Hiệp	245.444	199.558	15.433			6.598		8.835	180.140	115.335	50	3.985		45.886		13.363	32.364	159		
88	Xã Bình Hàng Trung	187.964	158.560	11.988			6.273		5.715	143.407	92.428	50	3.164		29.404		10.367	18.877	159		
89	Xã Thanh Bình	226.327	200.285	14.277			6.777		7.500	182.009	120.304	50	3.998		26.042		5.672	20.214	156		
90	Xã Tân Long	309.051	266.188	9.764			7.864		1.900	251.107	183.566	50	5.318		42.863		3.289	39.314	260		4

91	Xã Tân Thạnh	125.330	112.594	7.707			5.707		2.000	102.638	65.056	50	2.249		12.736		1.805	10.827	104		
92	Xã Bình Thành	150.640	135.996	9.240			6.040		3.200	124.042	81.358	50	2.714		14.644		4.122	10.418	104		
93	Xã Lập Vò	321.228	277.550	17.401			7.201		10.200	254.603	159.452	50	5.546		43.678		6.073	37.417	188		
94	Xã Mỹ An Hưng	265.378	227.189	16.599			6.849		9.750	206.047	138.418	50	4.543		38.189		7.760	30.241	188		
95	Xã Tân Khánh Trung	221.110	185.982	13.288			6.038		7.250	168.976	110.387	50	3.718		35.128		8.636	26.351	141		
96	Xã Hòa Long	298.069	255.379	19.591			7.891		11.700	230.681	149.190	50	5.106		42.690		3.489	38.925	276		
97	Xã Tân Dương	163.330	135.470	24.756			6.256		18.500	108.001	58.232	50	2.713		27.860		3.837	23.793	230		
98	Xã Lai Vung	315.123	277.005	17.478			7.053		10.425	253.989	161.371	50	5.539		38.118		2.200	35.686	232		
99	Xã Phong Hòa	282.778	236.152	19.078			7.903		11.175	212.355	144.059	50	4.720		46.626		4.298	42.051	276		
100	Xã Phú Hựu	264.711	218.878	16.745			6.745		10.000	197.758	118.072	50	4.375		45.833		13.109	32.529	195		
101	Xã Tân Nhuận Đông	235.252	186.062	14.962			6.962		8.000	167.387	105.606	50	3.713		49.191		16.273	32.801	117		
102	Xã Tân Phú Trung	212.690	172.356	15.923			6.923		9.000	152.992	91.658	50	3.442		40.334		6.514	33.664	156		

(Theo cơ cấu lĩnh vực)
(Kèm theo Công văn số /UBND-KGVX ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Stt	LĨNH VỰC	Kế hoạch năm 2026			Tỷ lệ %	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó			
			Vốn NSDP	Vốn NSTW		
A	THEO CẤP QUẢN LÝ	11.374.574	9.428.300	1.946.274	100,0%	
1	Cấp tỉnh	10.064.574	8.118.300	1.946.274	88,5%	
2	Cấp xã	1.310.000	1.310.000		11,5%	
B	THEO NGÀNH, LĨNH VỰC	11.374.574	9.428.300	1.946.274	100,0%	
1	Vốn đầu tư phân cấp	1.310.000	1.310.000		11,5%	
2	Vốn bố trí các dự án, công trình huyện về tỉnh	842.563	842.563		7,4%	
3	Quốc phòng - An ninh	138.904	138.904		1,2%	
4	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	1.773.441	1.773.441		15,6%	
5	Y tế, dân số và gia đình	360.674	360.674		3,2%	
6	Văn hóa, Thông tin	148.640	148.640		1,3%	
7	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.000	2.000		0,0%	
8	Thể dục, thể thao	27.505	27.505		0,2%	
9	Bảo vệ môi trường	30.700	30.700		0,3%	
10	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	530.326	530.326		4,7%	
11	Giao thông	5.295.176	3.348.902	1.946.274	46,6%	
12	Khu Công nghiệp	116.250	116.250		1,0%	
13	Thương mại	45.576	45.576		0,4%	
14	Cấp nước, thoát nước	2.000	2.000		0,0%	
15	Du lịch	6.500	6.500		0,1%	
16	Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	13.378	13.378		0,1%	
17	Công nghệ thông tin	120.153	120.153		1,1%	
18	Công trình công cộng tại các đô thị và nông thôn; hạ tầng kỹ thuật khu đô thị	154.850	154.850		1,4%	
19	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước	233.330	233.330		2,1%	
20	Xã hội	3.300	3.300		0,0%	
21	Chi khác	219.308	219.308		1,9%	

Phụ lục IV
PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026
(Lĩnh vực Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; Công nghệ thông tin)
(Kèm theo Công văn số /UBND-KGVX ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: triệu đồng

	Danh mục dự án	Cơ quan lập BCDXCTĐT	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/dự án	Tổng mức đầu tư		Lũy kế TH giai đoạn trước	Kế hoạch đầu tư công năm 2026							NSTW	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn							
										Chi XD CB	Vốn SĐT	Vốn XS KT	Vốn tăng thu XS KT 2025	Vốn tăng thu NS cấp tỉnh năm 2025	Vốn huy động hợp pháp khác		
TỔNG CỘNG						2.535.991	2.535.979	120.985	133.531	28.130	-	105.401	-	-	-	-	
A. VỐN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						2.535.991	2.535.979	120.985	133.531	28.130	-	105.401	-	-	-	-	
I. Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số						567.123	567.123	91.023	13.378	-	-	13.378	-	-	-	-	
a. Chuẩn bị đầu tư						470.000	470.000	-	13.200	-	-	13.200	-	-	-	-	
1	Đầu tư nâng cao tiềm lực cho Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ khoa học công nghệ	Sở KH&CN	Sở KH&CN	2026-2029	-	210.000	210.000	-	6.000	-	-	6.000	-	-	-	-	-
2	Hạ tầng khu thực nghiệm công nghệ sinh học	Ban QLDA DD&CN	Ban QLDA DD&CN	2026- 2029	-	180.000	180.000	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	-	-
3	Đầu tư Trung tâm chuyển đổi số tỉnh Đồng Tháp	Ban QLDA DD&CN	Ban QLDA DD&CN	2028-2030	-	70.000	70.000	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	-	-
4	Đầu tư hạ tầng cơ sở vật chất cho nghiên cứu khoa học phục vụ hoạt động của Cơ sở bảo tồn sinh vật thuộc Trung tâm Bảo tồn và Hợp tác Quốc tế - Vườn Quốc gia Tràm Chim	Vườn QG Tràm Chim	Vườn QG Tràm Chim	2026-2028	-	10.000	10.000	-	200	-	-	200	-	-	-	-	-
c. Thanh toán khối lượng, quyết toán công trình hoàn thành						97.123	97.123	91.023	178	-	-	178	-	-	-	-	
1	Nâng cao năng lực của Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ sinh học (giai đoạn 2)	Sở KHCN	Sở KH&CN	2020-2024	-	23.423	23.423	23.423	56	-	-	56	-	-	-	-	-
2	Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ tỉnh Tiền Giang	Sở KHCN	Sở KH&CN	2020-2023	-	73.700	73.700	67.600	122	-	-	122	-	-	-	-	-
II. Công nghệ thông tin						1.968.868	1.968.856	29.962	120.153	28.130	-	92.023	-	-	-	-	
a. Chuẩn bị đầu tư						1.792.548	1.792.548	-	39.100	-	-	39.100	-	-	-	-	
1	Mua sắm, trang bị hệ thống camera AI kiểm soát ra/ vào tại Khu công nghiệp, Khu kinh tế cửa khẩu	Ban QL KKT	Ban QL KKT	2026-2028	-	6.000	6.000	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-
2	Xây dựng Trung tâm An ninh mạng	Công an Tỉnh	Công an Tỉnh	2026-2027	-	60.000	60.000	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	-	-
3	Xây dựng Trung tâm chỉ huy điều hành tác chiến điện tử Công an tỉnh	Công an Tỉnh	Công an Tỉnh	2026-2029	-	99.500	99.500	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	-	-
4	Hệ thống thông tin ngành Giáo dục và Đào tạo	Sở GDĐT	Sở GD&ĐT	2026-2028	-	15.000	15.000	-	500	-	-	500	-	-	-	-	-
5	Thiết bị phòng chức năng phục vụ dạy học STEM/STEAM	Sở GDĐT	Sở GD&ĐT	2026-2028	-	435.000	435.000	-	6.000	-	-	6.000	-	-	-	-	-
6	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo dựa trên dữ liệu lớn trong các ngành, lĩnh vực - giai đoạn 1	Sở KH&CN	Sở KH&CN	2026-2028	-	40.000	40.000	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-
7	Mở rộng hệ thống AI phân tích dữ liệu thu được từ camera	Sở KH&CN	Sở KH&CN	2026-2028	-	30.000	30.000	-	600	-	-	600	-	-	-	-	-
8	Xây dựng ứng dụng công dân số đa nền tảng	Sở KH&CN	Sở KH&CN	2026-2028	-	10.000	10.000	-	200	-	-	200	-	-	-	-	-
9	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo dựa trên dữ liệu lớn trong các ngành, lĩnh vực- giai đoạn 2	Sở KH&CN	Sở KH&CN	2028-2030	-	40.000	40.000	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-
10	Ứng dụng AI trong công tác giải quyết thủ tục hành chính	Sở KH&CN	Sở KH&CN	2027-2029	-	20.000	20.000	-	400	-	-	400	-	-	-	-	-

11	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh	Sở KH&CN	Sở KH&CN	2026-2029	-	300.000	300.000	-	6.000	-	-	6.000	-	-	-	-	-
12	Hệ thống thông tin ngành khoa học và công nghệ	Sở KH&CN	Sở KH&CN	2027-2029	-	15.000	15.000	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-
13	Xây dựng nền tảng IoT	Sở KH&CN	Sở KH&CN	2026-2028	-	50.000	50.000	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	-	-
14	Xây dựng phần mềm và CSDL quản lý dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng tỉnh Đồng Tháp	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ	2026-2028	-	17.140	17.140	-	300	-	-	300	-	-	-	-	-
15	Hệ thống thông tin ngành Tài chính	Sở Tài chính	Sở Tài chính	2026-2028	-	52.000	52.000	-	1.500	-	-	1.500	-	-	-	-	-
16	Hệ thống thông tin ngành Tư pháp	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp	2026-2028	-	30.000	30.000	-	600	-	-	600	-	-	-	-	-
17	Xây dựng hệ thống quản lý quy hoạch hạ tầng đô thị (giai đoạn 2)	Sở XD	Sở XD	2027-2029	-	58.000	58.000	-	1.500	-	-	1.500	-	-	-	-	-
18	Triển khai bệnh án điện tử cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn Tỉnh	Sở Y tế	Sở Y tế	2026-2028	-	115.000	115.000	-	1.500	-	-	1.500	-	-	-	-	-
19	Xây dựng Hệ thống thông tin quản lý chăm sóc sức khỏe cộng đồng	Sở Y tế	Sở Y tế	2028-2030	-	40.000	40.000	-	800	-	-	800	-	-	-	-	-
20	Xây dựng Hệ thống thông tin điều hành y tế thông minh ngành Y tế	Sở Y tế	Sở Y tế	2026-2028	-	40.000	40.000	-	800	-	-	800	-	-	-	-	-
21	Chuyển đổi số trong du lịch	SVHTTDL	SVHTTDL	2026-2028	-	25.000	25.000	-	500	-	-	500	-	-	-	-	-
22	Thư viện điện tử	SVHTTDL	SVHTTDL	2026-2028	-	10.000	10.000	-	200	-	-	200	-	-	-	-	-
23	Chuyển đổi số Trường Đại học Tiền Giang	Trường ĐHTG	Trường ĐHTG	2026-2028	-	76.000	76.000	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	-	-
24	Chuyển đổi số trong các cơ quan đảng tỉnh Đồng Tháp	VP Tỉnh ủy	VP Tỉnh ủy	2025-2027	-	121.408	121.408	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	-	-
25	Chuyển đổi số trong hoạt động Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp	VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	2026-2028	-	7.500	7.500	-	100	-	-	100	-	-	-	-	-
26	Ứng dụng IoT trong một số ngành, lĩnh vực như: giáo dục thông minh, y tế thông minh, giao thông thông minh, nông nghiệp thông minh, sản xuất thương mại, quản lý năng lượng	Các Sở GDĐT, Y tế, Xây Dựng, NN&MT	Các Sở GDĐT, Y tế, Xây Dựng, NN&MT	2026-2028	-	80.000	80.000	-	1.500	-	-	1.500	-	-	-	-	-
b. Thực hiện đầu tư						176.320	176.308	29.962	81.053	28.130	-	52.923	-	-	-	-	-
a. Công trình chuyển tiếp						170.320	170.308	29.962	76.453	28.130	-	48.323	-	-	-	-	-
1	Hệ thống thông tin ngành Công an (giai đoạn 1)	Công an Tỉnh	Công an Tỉnh	2025-2027	Số 571/QĐ-UBND ngày 28/8/2025	24.983	24.983	9.625	10.000	-	-	10.000	-	-	-	-	-
2	Hệ thống camera giám sát giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	Công an Tỉnh	Công an Tỉnh	2025-2027	Số 144/QĐ-UBND-HC ngày 28/02/2025	26.752	26.752	6.000	15.000	15.000	-	-	-	-	-	-	-
3	Hệ thống thông tin ngành Công Thương (giai đoạn 1)	Sở CT	Sở CT	2025-2027	Số 1721/QĐ-UBND ngày 03/12/2025	4.823	4.823	-	2.823	-	-	2.823	-	-	-	-	-
4	Xây dựng Trung tâm thực hành khoa học và giáo dục STEM/STEAM giai đoạn 2025-2026 và tầm nhìn đến năm 2030 tại Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi tỉnh Đồng Tháp	Tỉnh đoàn Đồng Tháp	Tỉnh đoàn Đồng Tháp	2025-2026	số 875/QĐ-UBND-HC ngày 20/6/2025	84.612	84.600	606	35.500	-	-	35.500	-	-	-	-	-
5	Xây dựng Hệ thống quản lý quy hoạch hạ tầng đô thị	Sở XD	Sở XD	2023-2026	1121/QĐ-UBND.HC ngày 14/10/2022; 1790/QĐ-UBND-HC ngày 04/12/2024	29.150	29.150	13.731	13.130	13.130	-	-	-	-	-	-	-
b. Công trình khởi công mới						6.000	6.000	-	4.600	-	-	4.600	-	-	-	-	-
1	Đầu tư thiết bị phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2026 - 2031	VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	2026-2028	-	6.000	6.000	-	4.600	-	-	4.600	-	-	-	-	-